



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

тој
toj

ти
ti

јас
jas

ние
nie

тоа
toa

таа
taa

што
što

тие
tie

вие
vie

зошто
zošto

каде
kade

кој
koj

кога
koga

кој
koj

како
kako

навистина
navistina

ако
ako

тогаш
togaš

не
ne

бидејќи
bidejki

но
no

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Колку чини ова?
Kolku čini ova?

Ми треба ова
Mi treba ova

ова
ova

или
ili

сите
site

тоа
toa

Знам
Znam

да знае
da znae / дознава, знае - doznava,
znae

и
i

да дојде
da doјde / дојде, доаѓа - doјde,
doаѓа

да размислува
da razmisluva / размисли,
размислува - razmisli, razmisluva

Не знам
Ne znam

да најде
da naјde / најде, наоѓа - naјde,
naоѓа

да земе
da zeme / зеде, зема - zede, zema

да стави
da stavi / стави, става - stavi, stava

да зборува
da zboruva / зборне, зборува -
zborne, zboruva

да работи
da raboti / сработи, работи -
sraboti, raboti

да слуша
da sluša / слушне, слуша - slušne,
sluša

да помогне
da pomogne / помогне, помага -
pomogne, pomaga

да сака
da saka / посака, сака - posaka,
saka

да даде
da dade / даде, дава - dade, dava

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

да чека

da čeka / почека, чека - рочека,
čeka

да се јави

da se јavi / се јави, се јавува - se
јavi, se јavuva

да љуби

da љubi / заљуби, љуби - zaљubi, љubi

Дали ме сакаш?

Dali me sakaš?

Не ми се допаѓа ова

Ne mi se dopaѓa ova

Ми се допаѓаш

Mi se dopaѓaš

еден

eden

нула

nula

Те сакам

Te sakam

четири

četiri

три

tri

два

dva

седум

sedum

шест

šest

пет

pet

десет

deset

девет

devet

осум

osum

тринаесет

trinaeset

дванаесет

dvanaeset

единаесет

edinaeset

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

шеснаесет
šesnaeset

петнаесет
petnaeset

четиринаесет
četirinaeset

деветнаесет
devetnaeset

осумнаесет
osumnaeset

седумнаесет
sedumnaeset

старо
staro / стар, стара, старо, стари -
star, stara, staro, stari

НОВО
novo / нов, нова, ново, нови - nov,
nova, novo, novi

дваесет
dvaeset

колку?
kolku?

многу
mnogu

малку
malku

ТОЧНО
točno / точен, точна, точно, точни -
točen, točna, točno, točni

погрешно
pogrešno / погрешен, погрешна,
погрешно, погрешни - pogrešen,
pogrešna, pogrešno, pogrešni

колку?
kolku?

среќен
sreќen / среќен, среќна, среќно,
среќни - sreќen, sreќna, sreќno,
sreќni

добар
dobar / добар, добра, добро, добри
- dobar, dobra, dobro, dobri

лош
loš / лош, лоша, лошо, лоши - loš,
loša, lošo, loši

мало
malo / мал, мала, мало, мали - mal,
mala, malo, mali

долго
dolgo / долг, долга, долго, долги -
dolg, dolga, dolgo, dolgi

кратко
kratko / краток, кратка, кратко,
кратки - kratok, kratka, kratko,
kratki

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

овде
ovde

таму
tamu

големо
golemo / голем, голема, големо,
големи - golem, golema, golemo,
golemi

убав
ubav / убав, убава, убаво, убави -
ubav, ubava, ubavo, ubavi

лево
levo

десно
desno

здрово
zdravo

стар
star / стар, стара, старо, стари -
star, stara, staro, stari

млад
mlad / млад, млада, младо, млади -
mlad, mlada, mlado, mladi

чувај се
čuvaј se

во ред
vo red

се гледаме подоцна
se gledame podocna

добар ден
dobar den

секако
sekako

не грижи се
ne griži se

збогум
zbogum

чао
čao

еј
ej

благодарам
blagodaram

извини
izvini

се извинувам
se izvinuvam

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

сега
sega

Го сакам ова
Go sakam ova

те молам
te molam

F
навечер
navečer / навечер - navečer

N
претпладне
pretpladne / претпладниња -
pretpladniña

N
попладне
popladne / попладниња -
popladniña

N
пладне
pladne / пладниња - pladniña

F
вечер
večer / вечери - večeri

N
наутро
nautro / наутро - nautro

F
минута
minuta / минути - minuti

M
час
čas / часови - časovi

F
полноќ
polnok / полноќ - polnok

F
недела
nedela / недели - nedeli

M
ден
den / денови - denovi

F
секунда
sekunda / секунди - sekundi

N
време
vreme / времиња - vremiña

F
година
godina / години - godini

M
месец
mesec / месеци - meseci

вчера
včera

завчера
zavčera

M
датум
datum / датуми - datumi

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

задутре
zadutre

утре
utre

денес
denes

F
среда
sreda / среди - sredi

M
вторник
vtornik / вторници - vtornici

M
понеделник
ponedelnik / понеделници -
ponedelnici

F
сабота
sabota / саботи - saboti

M
петок
petok / петоци - petoci

M
четврток
četvrtok / четвртоци - četvrtoci

M
живот
život / животи - životi

Утре е сабота
Utre e sabota

F
недела
nedela / недели - nedeli

F
љубов
îubov / љубови - îubovi

M
маж
maž / мажи - maži

F
жена
žena / жени - ženi

M
пријател
priјatelj / пријатели - priјатели

F
девојка
devoјka / девојки - devoјki

M
дечко
dečko / дечковци - dečkovci

N
дете
dete / деца - deca

M
секс
seks / секс - seks

M
бакнеж
baknež / бакнежи - bakneži

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

N
момче
momče / момчиња - momčiņa

N
девојче
devojče / девојчиња - devojčiņa

N
бебе
bebe / бебиња - bebiņa

F
мајка
majka / мајки - majki

M
тато
tato / татковци - tatkovci

F
мама
mama / мајки - majki

M
син
sin / синови - sinovi

M
родители
roditeli / родители - roditeli

M
татко
tato / татковци - tatkovci

M
помал брат
pomal brat / помали браќа - pomali
braќa

F
помала сестра
pomala sestra / помали сестри -
pomali sestri

F
ќерка
ќerka / ќерки - ќerki

да стои
da stoi / застане, стои - zastane,
stoi

M
поголем брат
pogolem brat / поголеми браќа -
pogolemi braќa

F
поголема сестра
pogolema sestra / поголеми сестри
- pogolemi sestri

да затвори
da zatvori / затвори, затвора -
zatvori, zatvora

да легне
da legne / легна, легнува - legna,
legnuva

да седи
da sedi / седне, седи - sedne, sedi

да победи
da pobedi / победи, победува -
pobedi, pobeduva

да изгуби
da izgubi / изгуби, губи - izgubi,
gubi

да отвори
da otvori / отвори, отвора - otvori,
otvora

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

да вклучи

da vluči / вклучи, вклучува - vluči, vlučuva

да живее

da živee / изживее, живее - izživee, živee

да умре

da umre / умре, умира - umre, umira

да повреди

da povredi / повреди, повредува - povredi, povreduva

да убие

da ubie / уби, убива - ubi, ubiva

да исклучи

da isklučī / исклучи, исклучува - isklučī, isklučuva

да пие

da pie / испие, пие - ispie, pie

да гледа

da gleda / погледа, гледа - pogleda, gleda

да допира

da dopira / допре, допира - dopre, dopira

да сретне

da sretne / спетне, сретнува - sretne, sretnuva

да оди

da odi / отиде, оди - otide, odi

да јаде

da žade / изеде, јаде - izede, žade

да следи

da sledi / проследи, следи - prosledi, sledi

да бакнува

da baknuva / бакне, бакнува - bakne, baknuva

да се клади

da se kladi / -, се клади - -, se kladi

да праша

da praša / праша, прашува - praša, prašuva

да одговори

da odgovori / одговори, одговара - odgovori, odgovara

да се венча

da se venča / се венча, се венча - se venča, se venča

М

бизнис

biznis / бизниси - biznisi

Ѕ

компанија

kompanija / компании - kompanii

прашање

prašaŋe

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

М
телефон
telefon / телефони - telefoni

Ф
пари
pari / пари - pari

Ф
работа
rabota / работи - roboti

Ф
болница
bolnica / болници - bolnici

М
доктор
doktor / доктори - doktori

Ф
канцеларија
kancelarija / канцеларии - kancelarii

М
претседател
pretsedatel / претседатели -
pretsedатели

М
полицаец
policaec / полицајци - policaјci

Ф
медицинска сестра
medicinska sestra / медицински
сестри - medicinski sestri

црвена
crvena / црвен, црвена, црвено,
црвени - crven, crvena, crveno,
crveni

црна
crna / црн, црна, црно, црни - crn,
crna, crno, crni

бела
bela / бел, бела, бело, бели - bel,
bela, belo, beli

жолта
žolta / жолт, жолта, жолто, жолти -
žolt, žolta, žolto, žolti

зелена
zelena / зелен, зелена, зелено,
зелени - zelen, zelena, zeleno, zeleni

сина
sina / син, сина, сино, сини - sin,
sina, sino, sini

смешно
smešno / смешен, смешна, смешно,
смешни - smešen, smešna, smešno,
smešni

брзо
brzo / брз, брза, брзо, брзи - brz,
brza, brzo, brzi

бавен
baven / бавен, бавна, бавно, бавни
- baven, bavna, bavno, bavni

тешко
teško / тежок, тешка, тешко,
тешки - težok, teška, teško, teški

фер
fer / фер, фер, фер, фер - fer, fer,
fer, fer

нефер
nefer / нефер, нефер, нефер,
нефер - nefer, nefer, nefer, nefer

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

богат

bogat / богат, богата, богато,
богати - bogat, bogata, bogato,
bogati

Ова е тешко

Ova e teško

лесно

lesno / лесен, лесна, лесно, лесни -
lesen, lesna, lesno, lesni

слаб

slab / слаб, слаба, слабо, слаби -
slab, slaba, slabo, slabi

силен

silen / силен, силна, силно, силни -
silen, silna, silno, silni

сиромашен

siromašen / сиромашен,
сиромашна, сиромашно,
сиромашни - siromašen, siromašna,
siromašno, siromašni

горд

gord / горд, горда, гордо, горди -
gord, gorda, gordo, gordi

уморен

umoren / уморен, уморна, уморно,
уморни - umoren, umorna, umorno,
umorni

безбеден

bezbeden / безбеден, безбедна,
безбедно, безбедни - bezbeden,
bezbedna, bezbedno, bezbedni

здрав

zdrav / здрав, здрава, здраво,
здрави - zdrav, zdrava, zdravo,
zdravi

болен

bolen / болен, болна, болно, болни
- bolen, bolna, bolno, bolni

најаден

nažaden / најаден, најадена,
најадено, најадени - nažaden,
nažadena, nažadeno, nažadeni

ВИСОКО

visoko / висок, висока, високо,
високи - visok, visoka, visoko, visoki

НИСКО

nisko / низок, ниска, ниско, ниски -
nizok, niska, nisko, niski

лут

lut / лут, лута, луто, лути - lut, luta,
luto, luti

секогаш

sekogaš

секој

sekoj

право

pravo / прав, права, право, прави -
prav, prava, pravo, pravi

веќе

veke

повторно

povtorno

всушност

vsušnost

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

повеќе
poveke

повеќето
poveketo

помалку
pomalku

многу
mnogu

никој
nikoj

Сакам уште
Sakam ušte

F
крава
krava / крави - kravi

F
свиња
sviňa / свињи - sviňi

N
животно
životno / животни - životni

F
овца
ovsa / овци - ovci

N
куче
kuče / кучиња - kučiňa

M
коњ
koň / коњи - koňi

F
мечка
mečka / мечки - mečki

F
мачка
mačka / мачки - mački

M
мајмун
majmun / мајмуни - majmuni

F
пеперутка
peperutka / пеперутки - peperutki

F
патка
patka / патки - patki

F
кокошка
kokoška / кокошки - kokoški

M
пајак
rajak / пајаци - rajaci

F
риба
riba / риби - ribi

F
пчела
pčela / пчели - pčeli

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

внатре
vnatre

надвор
nadvor

F
змија
zmiја / змии - zmii

под
pod

блиску
blisku

далеку
daleku

напред
napred

покрај
pokraj

над
nad

кисело
kiselo / кисел, кисела, кисело,
кисели - kisel, kisela, kiselo, kiseli

слатко
slatko / сладок, слатка, слатко,
слатки - sladok, slatka, slatko, slatki

назад
nazad

тврдо
tvrdo / тврд, тврда, тврдо, тврди -
tvrđ, tvrda, tvrdo, tvrđi

меко
meko / мек, мека, меко, меки -
mek, meka, meko, meki

чудно
čudno / чуден, чудна, чудно, чудни
- čuden, čudna, čudno, čudni

луд
lud / луд, луда, лудо, луди - lud,
luda, ludo, ludi

глупав
glupav / глупав, глупава, глупаво,
глупави - glupav, glupava, glupavo,
glupavi

слатко
slatko / сладок, слатка, слатко,
слатки - sladok, slatka, slatko, slatki

НИСКО
nisko / низок, ниска, ниско, ниски -
nizok, niska, nisko, niski

ВИСОКО
visoko / висок, висока, високо,
високи - visok, visoka, visoko, visoki

зафатен
zafaten / зафатен, зафатена,
зафатено, зафатени - zafaten,
zafatena, zafateno, zafateni

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

сталожено

staloženo / сталожен, сталожена,
сталожено, сталожени - staložen,
staložena, staloženo, staloženi

изненадено

iznenadeno / изненаден,
изненадена, изненадено,
изненадени - iznenaden,
iznenadena, iznenadeno, iznenadeni

загрижено

zagriženo / загрижен, загрижена,
загрижено, загрижени - zagrižen,
zagrižena, zagriženo, zagriženi

паметен

pameten / паметен, паметна,
паметно, паметни - pameten,
pametna, pametno, pametni

зол

zol / зол, зла, зло, зли - zol, zla, zlo,
zli

ВОСПИТАНО

vospitano / воспитан, воспитана,
воспитано, воспитани - vospitan,
vospitana, vospitano, vospitani

F**глава**

glava / глави - glavi

жешко

žeško / жежок, жешка, жешко,
жешки - žežok, žeška, žeško, žeški

ладно

ladno / ладен, ладна, ладно, ладни
- laden, ladna, ladno, ladni

F**уста**

usta / усти - usti

F**коса**

kosa / коси - kosi

M**нос**

nos / носови - nosovi

F**рака**

raka / раце - rase

N**око**

oko / очи - oči

N**уво**

uvo / уши - uši

M**мозок**

mozok / мозоци - mozoci

N**срце**

srce / срца - srca

N**стопало**

stopalo / стопала - stopala

да притисне

da pritisne / притисне, притиска -
pritisne, pritiska

да турне

da turne / турне, турка - turne,
turka

да повлече

da povleče / повлече, повлекува -
povleče, povlekuva

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

да се бори

da se bori / се избори, се бори - se
izbori, se bori

да фати

da fati / фати, фаќа - fati, faќa

да удри

da udri / удри, удира - udri, udara

да чита

da čita / прочита, чита - pročita, čita

да трча

da trča / истрча, трча - istrča, trča

да фрла

da frla / фрли, фрла - frli, frla

да изброи

da izbroi / изброи, брои - izbroi, broi

да поправи

da popravi / поправи, поправа -
popravi, poprava

да пишува

da pišuva / напише, пишува -
napiše, pišuva

да купи

da kupi / купи, купува - kupi,
kupuva

да продаде

da prodade / продаде, продава -
prodade, prodava

да пресече

da preseče / пресече, пресекува -
preseče, presekuva

да сонува

da sonuva / сони, сонува - soni,
sonuva

да учи

da uči / научи, учи - nauči, uči

да плати

da plati / плати, плаќа - plati, plaќa

да прослави

da proslavi / прослави, прославува
- proslavi, proslavuva

да игра

da igra / изигра, игра - izigra, igra

да спие

da spie / отспие, спие - otspie, spie

да чисти

da čisti / исчисти, чисти - isčisti,
čisti

да ужива

da uživa / -, ужива - -, uživa

да се одмори

da se odmori / се одмори, се
одмара - se odmori, se odmara

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

F
врата
vrata / врати - vrati

F
куќа
kuќa / куќи - kuќi

N
училиште
učilište / училишта - učilišta

F
свадба
svadba / свадби - svadbi

F
сопруга
sopruѓa / сопруги - sopruѓi

M
сопруг
soprug / сопрузи - sopruzi

M
дом
dom / домови - domovi

M
автомобил
avtomobil / автомобили - avtomobili

F
личност
ličnost / личности - ličnosti

дваесет и еден
dvaeset i eden

M
број
broj / броеви - broevi

M
град
grad / градови - gradovi

триесет
trieset

дваесет и шест
dvaeset i šest

дваесет и два
dvaeset i dva

триесет и седум
trieset i sedum

триесет и три
trieset i tri

триесет и еден
trieset i eden

четириесет и четири
četirieset i četiri

четириесет и еден
četirieset i eden

четириесет
četirieset

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

педесет и еден
pedeset i eden

педесет
pedeset

четириесет и осум
četirieset i osum

шеесет
šeeset

педесет и девет
pedeset i devet

педесет и пет
pedeset i pet

шеесет и шест
šeeset i šest

шеесет и два
šeeset i dva

шеесет и еден
šeeset i eden

седумдесет и три
sedumdeset i tri

седумдесет и еден
sedumdeset i eden

седумдесет
sedumdeset

осумдесет и еден
osumdeset i eden

осумдесет
osumdeset

седумдесет и седум
sedumdeset i sedum

деведесет
devedeset

осумдесет и осум
osumdeset i osum

осумдесет и четири
osumdeset i četiri

деведесет и девет
devedeset i devet

деведесет и пет
devedeset i pet

деведесет и еден
devedeset i eden

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

десет илјади
deset iljadi

илјада
iljada

сто
sto

моето куче
moeto kuče

милион
milion

сто илјади
sto iljadi

неговата кола
negovata kola

нејзиниот фустан
nejziniot fustan

твојата мачка
tvojata mačka

вашиот тим
vašiot tim

нашиот дом
našiot dom

неговото топче
negovoto topče

заедно
zaedno

сите
site

нивната компанија
nivnata kompanija

на здравје
na zdravje

не е важно
ne e važno

други
drugi

добредојде
dobredojde

се согласувам
se soglasuвам

опушти се
opušti se

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

сврти лево
svrti levo

сврти десно
svrti desno

без грижи
bez griži

N
јајце
jaјce / jaјца - jaјca

Дојди со мене
Doјdi so mene

оди право
odi pravo

F
риба
riba / риби - ribi

N
млеко
mleko / млека - mleka

M
кашкавал
kaškaval / кашкавали - kaškavali

N
овошје
ovošје / овошја - ovošја

M
зеленчук
zelenčuk / зеленчуци - zelenčuci

N
месо
meso / меса - mesa

M
леб
leb / лебови - lebovi

N
масло
maslo / масла - masla

F
коска
koska / коски - koski

F
бонбони
bonboni / бонбони - bonboni

N
чоколадо
čokolado / чоколада - čokolada

M
шеќер
šeќer / шеќери - šeќeri

F
вода
voda / води - vodi

M
пијалок
piјalok / пијалоци - piјaloci

F
торта
torta / торти - torti

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

М
чај
čaj / чаеви - čaevi

Н
кафе
kafe / кафиња - kafiña

Ф
сода
soda / соди - sodi

Ф
салата
salata / салати - salati

Н
вино
vino / вина - vina

Н
пиво
pivo / пива - piva

М
доручек
doruček / доручеци - doručeci

М
десерт
desert / десерти - deserti

Ф
супа
supa / супи - supi

Ф
пица
pisa / пици - pici

Ф
вечера
večera / вечери - večeri

М
ручек
ruček / ручеци - ručeci

Ф
железничка станица
železnička stanica / железнички
станици - železnički stanici

М
воз
voz / возови - vozovi

М
автобус
avtobus / автобуси - avtobusi

М
брод
brod / бродови - brodovi

М
авион
avion / авиони - avioni

Ф
автобуска постојка
avtobuska postojka / автобуски
постојки - avtobuski postojki

М
МОТОЦИКЛ
motocikl / мотоцикли - motocikli

М
велосипед
velosiped / велосипеди - velosipedi

М
камион
kamion / камиони - kamioni

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

М
паркинг
parking / паркинзи - parkinzi

М
семафор
semafor / семафори - semafori

Н
такси
taksi / такси - taksi

М
чевел
čevel / чевли - čevli

Ф
облека
obleka / облеку - obleki

М
пат
pat / патишта - patišta

Ф
кошула
košula / кошули - košuli

М
џемпер
đemper / џемпери - đemperi

М
капут
kaput / капуты - kaputi

Ф
панталони
pantaloni / панталони - pantaloni

Н
одело
odelo / одела - odela

Ф
јакна
jakna / јакни - jakni

М
чорап
čorap / чорапи - čorapi

Ф
маица
maica / маици - maici

М
фустан
fustan / фустани - fustani

Н
очи́ла
očila / очила - očila

Ф
гаќи
gaći / гаќи - gaći

М
градник
gradnik / градници - gradnici

М
паричник
paričnik / паричници - paričnici

Ф
чанта
čanta / чанти - čanti

Ф
рачна ташна
račna tašna / рачни ташни - račni tašni

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

М
часовник
časovnik / часовници - časovnici

Ф
капа
kapa / капи - kapi

М
прстен
prsten / прстени - prsteni

Моето име е Дејвид
Moeto ime e Dejvid

Како се викаш?
Kako se vikaš?

М
џеб
đeb / џебови - đebovi

Дали си добро?
Dali si dobro?

Како си?
Kako si?

Имам 22 години
Imam 22 godini

Ф
пролет
prolet / пролети - proleti

Ми фалиш
Mi fališ

Каде е тоалетот?
Kade e toaletot?

Ф
зима
zima / зими - zimi

Ф
есен
esen / есени - eseni

Н
лето
leto / лета - leta

М
март
mart / март - mart

М
февруари
februari / февруари - februari

М
јануари
januari / јануари - januari

М
јуни
juni / јуни - juni

М
мај
maj / мај - maj

М
април
april / април - april

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

М септември septemvri / септември - septemvri	М август avgust / август - avgust	М јули ĵuli / јули - ĵuli
М декември dekemvri / декември - dekemvri	М ноември noemvri / ноември - noemvri	М октомври oktomvri / октомври - oktomvri
М пазар pazar / пазари - pazari	Ф сметка smetka / сметки - smetki	М шопинг šoping / шопинзи - šopinzi
М стан stan / станови - stanovi	Ф зграда zgrada / згради - zgradi	М супермаркет supermarket / супермаркети - supermarketi
Ф црква crkva / цркви - crkvi	Ф фарма farma / фарми - farmi	М универзитет univerzitet / универзитети - univerziteti
Ф теретана teretana / теретани - teretani	М бар bar / барови - barovi	М ресторан restoran / ресторани - restorani
Ф мапа mapa / мапи - mapi	М тоалет toalet / тоалети - toaleti	М парк park / паркови - parkovi

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

М
пиштол
pištol / пиштоли - pištoli

Ф
полиција
policija / полиции - policii

Ф
брза помош
brza pomoš / брза помош - brza pomoš

Н
предградие
predgradie / предградија - predgradija

Ф
земја
zemja / земји - zemji

М
пожарникари
požarnikari / пожарникари - požarnikari

М
лек
lek / лекови - lekovi

Н
здравје
zdravje / здравје - zdravje

Н
село
selo / села - sela

Ф
операција
operacija / операции - operacii

М
пациент
pacient / пациенти - pacienti

Ф
несреќа
nesreka / несреќи - nesreki

Ф
настинка
nastinka / настинки - nastinki

Ф
треска
treska / трески - treski

Ф
пилула
pilula / пилули - piluli

Ф
кашлица
kašlica / кашлици - kašlici

М
термин
termin / термини - termini

Ф
рана
rana / рани - rani

Н
рамо
ramo / рамена - ramena

М
задник
zadnik / задници - zadnici

М
врат
vrat / вратови - vratovi

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

F
рака
raka / раце - race

F
нога
noga / нозе - noze

N
колено
koleno / колена - kolena

M
грб
grb / грбови - grbovi

F
града
grada / гради - gradi

M
стомак
stomak / стомаци - stomaci

F
усна
usna / усни - usni

M
јазик
jazik / јазици - jazici

M
заб
zab / заби - zabi

M
желудник
zeludnik / желудници - zeludnici

M
прст на нога
prst na noga / прсти на нога - prsti
na noga

M
прст
prst / прсти - prsti

M
нерв
nerv / нерви - nervi

M
црн дроб
crn drob / црни дробови - crni
drobovi

M
бели дробови
beli drobovi / бели дробови - beli
drobovi

F
боја
boja / бои - boi

N
црева
creva / црева - creva

M
бубрег
bubreg / бубрези - bubrezi

кафеава
kafeava / кафеав, кафеава,
кафеаво, кафеави - kafeav,
kafeava, kafeavo, kafeavi

сива
siva / сив, сива, сиво, сиви - siv,
siva, sivo, sivi

портокалова
portokalova / портокалов, портокалова,
портокалово, портокалови - portokalov,
portokalova, portokalovo, portokalovi

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

тешко

teško / тежок, тешка, тешко,
тешки - težok, teška, teško, teški

здодевен

zdodeven / здодевен, здодевна,
здодевно, здодевни - zdodeven,
zdodevna, zdodevno, zdodevni

розова

rozova / розов, розова, розово,
розови - rozov, rozova, rozovo,
rozovi

гладен

gladen / гладен, гладна, гладно,
гладни - gladen, gladna, gladno,
gladni

осамен

osamen / осамен, осамена,
осамено, осамени - osamen,
osamena, osameno, osameni

лесно

lesno / лесен, лесна, лесно, лесни -
lesen, lesna, lesno, lesni

стрмно

strmno / стрмен, стрмна, стрмно,
стрмни - strmen, strmna, strmno,
strmni

тажен

tažen / тажен, тажна, тажно,
тажни - tažen, tažna, tažno, tažni

жеден

žeden / жеден, жедна, жедно,
жедни - žeden, žedna, žedno, žedni

коцкесто

kockesto / коцкест, коцкеста,
коцкесто, коцкести - kockest,
kockesta, kockesto, kockesti

округло

okruglo / округол, округла,
округло, округли - okrugol, okrugla,
okruglo, okrugli

рамно

ramno / рамен, рамна, рамно,
рамни - ramen, ramna, ramno,
ramni

длабоко

dlaboko / длабок, длабока,
длабоко, длабоки - dlabor, dlabora,
dlaboko, dlaboki

широко

široko / широк, широка, широко,
широки - širok, široka, široko, široki

тесно

tesno / тесен, тесна, тесно, тесни -
tesen, tesna, tesno, tesni

север

sever

огромно

ogromno / огромен, огромна,
огромно, огромни - ogromen,
ogromna, ogromno, ogromni

плитко

plitko / плиток, плитка, плитко,
плитки - plitok, plitka, plitko, plitki

запад

zapad

југ

jug

исток

istok

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

ПОЛНО

polno / полн, полна, полно, полни -
poln, polna, polno, polni

ЧИСТО

čisto / чист, чиста, чисто, чисти -
čist, čista, čisto, čisti

ВАЛКАНО

valkano / валкан, валкана,
валкано, валкани - valkan, valkana,
valkano, valkani

ЕВТИНО

evtino / евтин, евтина, евтино,
евтини - evtin, evtina, evtino, evtini

СКАПО

skapo / скап, скапа, скапо, скапи -
skap, skapa, skapo, skapi

ПРАЗНО

prazno / празен, празна, празно,
празни - prazen, prazna, prazno,
prazni

СЕКСИ

seksi / секси, секси, секси, секси -
seksi, seksi, seksi, seksi

СВЕТЛО

svetlo / светол, светла, светло,
светли - svetol, svetla, svetlo, svetli

ТЕМНО

temno / темен, темна, темно,
темни - temen, temna, temno, temni

ДАРЕЖЛИВ

darežliv / дарежлив, дарежлива,
дарежливо, дарежливи - darežliv,
darežлива, darežливо, darežlivi

ХРАБАР

hrabar / храбар, храбра, храбро,
храбри - hrabar, hrabra, hrabro,
hrabri

МРЗЛИВ

mrzliv / мрзлив, мрзлива, мржливо,
мрзливи - mrzliv, mrzлива, mrzливо,
mrzlivi

БУДАЛЕСТ

budalest / будалест, будалеста,
будалесто, будалести - budalest,
budalesta, budalesto, budalesti

ГРД

grd / грд, грда, грдо, грди - grd,
grda, grdo, grdi

ЗГОДЕН

zgoden / згоден, згодна, згодно,
згодни - zgoden, zgodna, zgodno,
zgodni

СЛЕП

slep / слеп, слепа, слепо, слепи -
slep, slepa, slepo, slepi

ВИНОВЕН

vinoven / виновен, виновна,
виновно, виновни - vinoven,
vinovna, vinovno, vinovni

ПРИЈАТЕЛСКИ

prijatelски / пријателски, пријателска,
пријателско, пријателски - prijatelски,
prijatelска, prijatelско, prijatelски

СУВО

suvo / сув, сува, суво, суви - suv,
suva, suvo, suvi

ВЛАЖНО

vlažno / влажен, влажна, влажно,
влажни - vlažen, vlažna, vlažno,
vlažni

ПИЈАН

pijan / пијан, пијана, пијано, пијани
- pijan, piјana, piјano, piјani

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

ТИВКО

tivko / тивок, тивка, тивко, тивки -
tivok, tivka, tivko, tivki

ГЛАСНО

glasno / гласен, гласна, гласно,
гласни - glasen, glasna, glasno,
glasni

ТОПЛО

toplo / топол, топла, топло, топли -
topol, toplа, toplo, topli

N

КУПАТИЛО

kupatilo / купатила - kupatila

F

КУЈНА

kuјna / кујни - kuјni

МИРНО

mirno / мирен, мирна, мирно,
мирни - miren, mirna, mirno, mirni

F

ГРАДИНА

gradina / градини - gradini

F

СПАЛНА СОБА

spalna soba / спални соби - spalni
sobi

F

ДНЕВНА СОБА

dnevna soba / дневни соби - dnevni
sobi

M

ПОДРУМ

podrum / подруми - podrumi

M

СИД

žid / сидови - židovi

F

ГАРАЖА

garaža / гаражи - garaži

M

ПОКРИВ

pokriv / покриви - pokrivi

F

СКАЛИ

skali / скали - skali

M

ТОАЛЕТ

toalet / тоалети - toaleti

M

ФИЛЦАН

filđan / филцани - filđani

M

НОЖ

nož / ножеви - noževi

M

ПРОЗОРЕЦ

prozorec / прозорци - prozorci

F

ШОЛЈА

šolја / шолји - šolји

F

ЧИНИЈА

činiја / чинии - činii

F

СТАКЛЕНА ЧАША

staklena čaša / стаклени чаши -
stakleni čaši

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

М
ТВ сет
TV set / ТВ сетови - TV setovi

Ф
длабока чинија
dlaboka činija / длабоки чинии -
dlaboki činii

Ф
корпа за отпадоци
korpa za otpadoci / корпи за
отпадоци - korpi za otpadoci

Н
огледало
ogledalo / огледала - ogledala

М
кревет
krevet / кревети - kreveti

Н
би́ро
biro / бироа - biroa

Ф
слика
slika / слики - slike

Ф
софа
sofa / софи - sofii

М
туш
tuš / тушеви - tuševi

М
СТОЛ
stol / столови - stolovi

Ф
маса
masa / маси - masi

М
часовник
časovnik / часовници - časovnici

М
сосед
sosed / соседи - sosedii

Н
свонче
žvonče / свончиња - žvončiņa

М
базен
bazen / базени - bazeni

да пука
da puka / испука, пука - ispuka,
puka

да избере
da izbere / избере, бира - izbere,
bira

да не успее
da ne uspee / не успее, не успева -
ne uspee, ne uspeva

да одбрани
da odbrani / одбрани, одбранува -
odbrani, odbranuva

да падне
da padne / падна, паѓа - padna,
paĝa

да гласа
da glasa / изгласа, гласа - izglasa,
glasa

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

да гори

da gori / изгори, гори - izgori, gori

да краде

da krade / украде, краде - ukrade, krade

да нападне

da napadne / нападна, напаѓа - napadna, paraѓa

да лета

da leta / летне, лета - letne, leta

да пуши

da puši / испуши, пуши - ispuši, puši

да спаси

da spasi / спаси, спасува - spasi, spasuva

да клоца

da kloca / клоцне, клоца - klocne, kloca

да плука

da pluka / плукне, плука - plukne, pluka

да носи

da nosi / донесе, носи - donese, nosi

да мириса

da mirisa / помириса, мириса - pomirisa, mirisa

да дише

da diše / дише, дише - diše, diše

да каса

da kasa / касне, каса - kasne, kasa

да се насмевнува

da se nasmevnuva / се насмевне, се насмевнува - se nasmevne, se nasmevnuva

да пее

da pee / испее, пее - ispee, pee

да плаче

da plače / заплаче, плаче - zaplače, plače

да се смалува

da se smaluva / се смали, се смалува - se smali, se smaluva

да расте

da raste / израсне, расте - izrasne, raste

да се смее

da se smee / се насмее, се смее - se nasmee, se smee

да сподели

da spodeli / сподели, споделува - spodeli, spodeluva

да се заканува

da se zakanuva / се закани, се заканува - se zakani, se zakanuva

да се расправа

da se rasprava / расправи, расправа - raspravi, rasprava

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

да предупреди

da predupredi / предупреди,
предупредува - predupredi,
predupreduva

да се крие

da se krie / се скрие, се крие - se
skrie, se krie

да храни

da hrani / нахрани, храни - nahrani,
hrani

да се тркала

da se trkala / се истркала, се
тркала - se istrkala, se trkala

да скока

da skoka / скокне, скока - skokne,
skoka

да плива

da pliva / исплива, плива - ispliva,
pliva

да копира

da kopira / ископира, копира -
iskopira, kopira

да копа

da kopa / ископа, копа - iskopa,
kopa

да крене

da krene / крене, крева - krene,
kreva

да вежба

da vežba / извежба, вежба -
izvežba, vežba

да бара

da bara / побара, бара - pobara,
bara

да достави

da dostavi / достави, доставува -
dostavi, dostavuva

да се тушира

da se tušira / се истушира, се
тушира - se istušira, se tušira

да слика

da slika / наслика, слика - naslika,
slika

да патува

da patuva / отпатува, патува -
otpatuva, patuva

да мие

da mie / измие, мие - izmie, mie

да заклучи

da zakluči / заклучи, заклучува -
zakluči, zaključuva

да отвори

da otvori / отвори, отвора - otvori,
otvora

**Ѕ
книга**

kniga / книги - knigi

да готви

da gotvi / зготви, готви - zgotvi,
gotvi

да се моли

da se moli / се помоли, се моли - se
pomoli, se moli

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

М
испит
ispit / испити - ispiti

Ф
домашна работа
domašna работа / домашни работи -
domašni raboti

Ф
библиотека
biblioteka / библиотеки - biblioteki

Ф
историја
istorija / историја - istorija

Ф
наука
nauka / науки - nauki

М
час
čas / часови - časovi

М
француски
francuski / француски - francuski

М
англиски
angliski / англиски - angliski

Н
ликовно
likovno / ликовно - likovno

три проценти
tri procenti

М
молив
moliv / моливи - molivi

Н
пенкало
penkalo / пенкала - penkala

М
трет
tret / трети - tretii

М
втор
vtor / втори - vtori

М
прв
prv / први - prvi

М
квадрат
kvadrat / квадрати - kvadrati

М
резултат
rezultat / резултати - rezultati

М
четврти
cetvrti / четврти - cetvrti

Н
истражување
istražuvanje / истражувања -
istražuvanja

Ф
површина
površina / површини - površini

М
круг
krug / кругови - krugovi

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

М
магистер
magister / магистри - magistri

М
дипломиран
diplomiran / дипломирани -
diplomirani

Ф
диплома
diploma / дипломи - diplomì

М
стрес
stres / стресови - stresovi

х е поголемо од у
х е pogolemo od у

х е помало од у
х е pomalo od у

М
оддел
oddel / оддели - oddeli

М
персонал
personal / персонал - personal

Н
осигурување
osiguruvawe / осигурувања -
osiguruvawa

Н
писмо
pismo / писма - pisma

Ф
адреса
adresa / адреси - adresi

Ф
плата
plata / плати - plati

М
пилот
pilot / пилоти - piloti

М
детектив
detektiv / детективи - detektivi

М
капетан
kapetan / капетани - kapetani

М
адвокат
advokat / адвокати - advokati

М
наставник
nastavnik / наставници - nastavnici

М
професор
profesor / професори - profesori

М
судија
sudiya / судии - sudii

М
асистент
asistent / асистенти - asistenti

Ф
секретарка
sekretarka / секретарки - sekretarki

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

М
готвач
gotvač / готвачи - gotvači

М
менаџер
menađer / менаџери - menađeri

М
директор
direktor / директори - direktori

М
криминалец
kriminalac / криминалци - kriminalci

М
возач на автобус
vozač na avtobus / возачи на автобус - vozači na avtobus

М
таксист
taksist / таксисти - taksisti

М
телефонски број
telefonski broj / телефонски броеви - telefonski broevi

М
уметник
umetnik / уметници - umetnici

М
модел
model / модели - modeli

М
разговор
razgovor / разговори - razgovori

Ф
апликација
aplikacija / апликации - aplikacii

М
сигнал
signal / сигнали - signali

Ф
е-маил адреса
e-mail adresa / е-маил адреси - e-mail adresi

Н
URL
URL / URL - URL

Ф
датотека
datoteka / датотеки - datoteki

М
мобилен телефон
mobilen telefon / мобилни телефони - mobilni telefoni

М
е-маил
e-mail / е-маилови - e-mailovi

Ф
веб страница
web stranica / веб страници - web stranici

М
доказ
dokaz / докази - dokazi

М
затвор
zatvor / затвори - zatvori

М
закон
zakon / закони - zakoni

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

М
суд
sud / судови - sudovi

М
сведок
svedok / сведоци - svedoci

Ф
казна
kazna / казни - kazni

М
профит
profit / профити - profiti

Ф
загуба
zaguba / загуби - zagubi

М
потпис
potpis / потписи - potpisi

Ф
кредитна картичка
kreditna kartička / кредитни
картички - kreditni kartički

М
износ
iznos / износи - iznosi

М
клиент
klient / клиенти - klienti

М
базен
bazen / базени - bazeni

М
банкомат
bankomat / банкомати - bankomati

Ф
лозинка
lozinka / лозинки - lozinki

Н
радио
radio / радија - radija

Ф
камера
kamera / камери - kameri

Ф
струја
struja / струи - strui

Ф
кеса
kesa / кеси - kesi

Н
шише
šiše / шишиња - šišiña

М
подарок
podarok / подароци - podaroci

М
ангел
angel / ангели - angeli

Ф
кукла
kukla / кукли - kukli

М
клуч
kluč / клучеви - klučevi

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

F четка за заби četka za zabi / четки за заби - četki za zabi	F паста за заби pasta za zabi / пасти за заби - pasti za zabi	M чешел češer / чешели - češeli
F марамца maramica / марамци - maramici	F крема krema / креми - kremi	M шампон šampon / шампони - šamponi
N кино kino / кина - kina	F телевизија televiziја / телевизији - televizii	M кармин karmin / кармини - karmini
M билет bilet / билети - bileti	N седиште sedište / седишта - sedišta	F вести vesti / вести - vesti
F бина bina / бини - bini	F музика muzika / музики - muziki	M екран ekran / екрани - ekrani
M виц vic / вицеви - vicevi	N сликање slikaње / сликања - slikaња	F публика publika / публики - publiku
N списание spisanie / списанија - spisaniја	M весник vesnik / весници - vesnici	F статија statija / статии - statii

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

F
пепел
pepel / пепел - pepel

F
природа
priroda / природа - priroda

F
реклама
reklama / реклами - reklam

F
Месечина
Mesečina / Месечини - Mesečini

M
дијамант
dijamant / дијаманти - dijamanti

M
оган
ogan / огнови - ognovi

F
свезда
žvezda / свезди - žvezdi

N
сонце
sonce / сонца - sonca

F
Земја
Zemja / Земја - Zemja

F
обала
obala / обали - obali

F
вселена
vselena / вселени - vseleni

F
планета
planeta / планети - planeti

F
пустина
pustina / пустини - pustini

F
шума
šuma / шуми - šumi

N
езеро
ezero / езера - ezera

F
река
reka / реки - reki

M
камен
kamen / камења - kameŋa

M
рид
rid / ридови - ridovi

M
остров
ostrov / острови - ostrovi

F
планина
planina / планини - planini

F
долина
dolina / долини - dolini

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

N
време
vreme / времениња - vremeiņa

N
море
more / мориња - moriņa

M
океан
okean / океани - okeani

F
бура
bura / бури - buri

M
снег
sneg / снегови - snegovi

M
мраз
mraz / мразови - mrazovi

N
растение
rastenie / растенија - rasteniĵa

M
ветер
veter / ветрови - vetrovi

M
дожд
dožd / дождови - doždovi

F
роза
roza / рози - rozi

F
трева
treva / тревы - trevi

N
дрво
drvo / дрва - drva

M
метал
metal / метали - metali

M
гас
gas / гасови - gasovi

N
цвеќе
cveke / цвеќиња - cvekiņa

**Среброто е поевтино од
златото**
Srebroto e poevtino od zlatoto

N
сребро
srebro

N
злато
zlato

M
член
člen / членови - členovi

M
одмор
odmor / одмори - odmori

**Златото е поскапо од
среброто**
Zlatoto e poskapo od srebroto

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

М
ГОСТИН
gostin / гости - gosti

Ф
плажа
plaža / плажи - plaži

М
хотел
hotel / хотели - hoteli

Ф
Нова година
Nova godina / Нови години - Novi
godini

М
Божиќ
Božik / Божики - Božiki

М
роденден
rodenden / родендени - rodendeni

Ф
тетка
tetka / тетки - tetki

М
вујко
vuјko / вујковци - vuјkovci

М
Белигден
Veligden / Белигдени - Veligdeni

Ф
баба
baba / баби - babi

М
дедо
dedo / дедовци - dedovci

Ф
баба
baba / баби - babi

М
гроб
grob / гробови - grobovi

Ф
смрт
smrt / смрт - smrt

М
дедо
dedo / дедовци - dedovci

М
младоженец
mladoženec / младоженци -
mladoženci

Ф
невеста
nevesta / невести - nevesti

М
развод
razvod / разводи - razvodi

сто и десет
sto i deset

сто и пет
sto i pet

сто и еден
sto i eden

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

двесте и два
dveste i dva

двесте
dveste

сто педесет и еден
sto pedeset i eden

двесте шеесет и два
dveste šeeset i dva

двесте и дваесет
dveste i dvaeset

двесте и шест
dveste i šest

триста и седум
trista i sedum

триста и три
trista i tri

триста
trista

четиристотини
četiristotini

триста седумдесет и три
trista sedumdeset i tri

триста и триесет
trista i trieset

четиристотини и четириесет
četiristotini i četirieset

четиристотини и осум
četiristotini i osum

четиристотини и четири
četiristotini i četiri

петстотини и пет
petstotini i pet

петстотини
petstotini

четиристотини осумдесет и
четири
četiristotini osumdeset i četiri

петстотини деведесет и
пет
petstotini devedeset i pet

петстотини и педесет
petstotini i pedeset

петстотини и девет
petstotini i devet

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

ШЕСТОТИНИ И ШЕСТ
šestotini i šest

ШЕСТОТИНИ И ЕДЕН
šestotini i eden

ШЕСТОТИНИ
šestotini

СЕДУМСТОТИНИ
sedumstotini

ШЕСТОТИНИ И ШЕЕСЕТ
šestotini i šeeset

ШЕСТОТИНИ И ШЕСНАЕСЕТ
šestotini i šesnaeset

СЕДУМСТОТИНИ ДВАЕСЕТ И СЕДУМ
sedumstotini dvaeset i sedum

СЕДУМСТОТИНИ И СЕДУМ
sedumstotini i sedum

СЕДУМСТОТИНИ И ДВА
sedumstotini i dva

ОСУМСТОТИНИ И ТРИ
osumstotini i tri

ОСУМСТОТИНИ
osumstotini

СЕДУМСТОТИНИ И СЕДУМДЕСЕТ
sedumstotini i sedumdeset

ОСУМСТОТИНИ И ОСУМДЕСЕТ
osumstotini i osumdeset

ОСУМСТОТИНИ ТРИЕСЕТ И ОСУМ
osumstotini trieset i osum

ОСУМСТОТИНИ И ОСУМ
osumstotini i osum

ДЕВЕТСТОТИНИ И ДЕВЕТ
devetstotini i devet

ДЕВЕТСТОТИНИ И ЧЕТИРИ
devetstotini i četiri

ДЕВЕТСТОТИНИ
devetstotini

**М
ТИГАР**
tigar / тигри - tigri

ДЕВЕТСТОТИНИ И ДЕВЕДЕСЕТ
devetstotini i devedeset

ДЕВЕТСТОТИНИ ЧЕТИРИЕСЕТ И ДЕВЕТ
devetstotini četirieset i devet

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

М
зајак
zaĵak / зајаци - zaĵaci

М
стаорец
staorec / стаорци - staorci

М
глушец
glušec / глувци - gluvci

М
слон
slon / слонови - slonovi

М
магаре
magare / магариња - magariña

М
лав
lav / лавови - lavovi

М
гулаб
gulab / гулаби - gulabi

М
петел
petel / петли - petli

М
птица
ptica / птици - ptici

М
бубачка
bubačka / бубачки - bubački

М
инсект
insekt / инсекти - insekti

М
гуска
guska / гуски - guski

М
мравка
mravka / мравки - mravki

М
мува
muva / муви - muvi

М
комарец
komarec / комарци - komarci

М
делфин
delfin / делфини - delfini

М
ајкула
ajkula / ајкули - ajkuli

М
киТ
kit / китови - kitovi

често
često

М
жаба
žaba / жаби - žabi

М
полжав
polžav / полжави - polžavi

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

иако
iako

одеднаш
odednaš

веднаш
vednaš

N
трчање
trčaње

M
тенис
tenis

F
гимнастика
gimnastika

N
лизгање на мраз
lizgaње na mraz

M
голф
golf

M
велосипедизам
velosipedizam

N
пливање
plivaње

F
кошарка
košarka

M
фудбал
fudbal

Обединето Кралство
Obedineto Kralstvo

N
планинарење
planinareње

N
нуркање
nurkaње

Италија
Italija

Швајцарија
Švajcarija

Шпанија
Španija

Тајланд
Taјland

Германија
Germanija

Франција
Francija

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Јапонија
Japonija

Русија
Rusija

Сингапур
Singapur

Кина
Kina

Индија
Indija

Израел
Izrael

Канада
Kanada

Мексико
Meksiko

Соединети Американски
Држави
Soedineti Amerikanski Državi

Аргентина
Argentina

Бразил
Brazil

Чиле
Čile

Мароко
Maroko

Нигерија
Nigerija

Јужна Африка
Južna Afrika

Алжир
Alžir

Кенија
Kenija

Либија
Libija

Австралија
Avstraliija

Нов Зеланд
Nov Zeland

Египет
Egipet

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

Азија
Azija

Европа
Evropa

Африка
Afrika

половина час
polovina čas

четвртина час
četvrtina čas

Америка
Amerika

два и пет
dva i pet

еден часот
eden časot

три четвртини час
tri četvrtini čas

пет и дваесет
pet i dvaeset

четири и петнаесет
četiri i petnaeset

три и десет
tri i deset

осум и триесет и пет
osum i trieset i pet

седум ипол
sedum ipol

шест и дваесет и пет
šest i dvaeset i pet

десет до дванаесет
deset do dvanaeset

петнаесет до единаесет
petnaeset do edinaeset

дваесет до десет
dvaeset do deset

два часот попладне
dva časot popladne

еден часот наутро
eden časot nautro

пет до еден
pet do eden

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

следната недела
slednata nedela

оваа недела
ovaa nedela

минатата недела
minatata nedela

следната година
slednata godina

оваа година
ovaa godina

минатата година
minatata godina

следниот месец
sledniot mesec

овој месец
ovoј mesec

минатиот месец
minatiot mesec

**дванаесетти април илјада
деветстотини осумдесет и
осма**
dvanaesetti april iljada devetstotini
osumdeset i osma

**дваесет и петти февруари
две илјади и трета**
dvaeset i petti fevruari dve iljadi i
treta

**први јануари две илјади и
четиринаесетта**
prvi januari dve iljadi i четirinaesetta

**дванаесетти декември две
илјадита**
dvanaesetti dekemvri dve iljadita

**триесетти септември
илјада деветстотини и
седма**
triesetti septemvri iljada devetstotini
i sedma

**тринаесетти октомври
илјада осумстотини
деведесет и деветта**
trinaesetti oktomvri iljada
osumstotini devedeset i devetta

F
брада
brada / бради - bradi

F
брчка
brčka / брчки - brčki

N
чело
čelo / чела - čela

F
трепки
trepki / трепки - trepki

F
брада
brada / бради - bradi

M
образ
obraz / образи - obrazi

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

М
тил
til / тилови - tilovi

М
струк
struk / струкови - strukovi

Ф
веѓа
veĝa / веѓи - veĝi

М
мал прст
mal prst / мали прсти - mali prsti

М
палец
palec / палци - palci

М
граден кош
graden koš / градни кошови -
gradni košovi

М
показалец
pokazalec / показалци - pokazalci

М
среден прст
sreden prst / средни прсти - sredni
prsti

М
домал прст
domal prst / домали прсти - domali
prsti

Ф
петица
petica / петици - petici

М
нокт на рака
nokt na raka / нокти на рака - nokti
na raka

М
зглоб
zglob / зглобови - zglobovi

Ф
коска
koska / коски - koski

М
мускул
muskul / мускули - muskuli

М
рбет
rbet / рбети - rbeti

М
пршлен
pršlen / пршлени - pršleni

Н
ребро
rebro / ребра - rebra

М
скелет
skelet / скелети - skeleti

Ф
артерија
arterija / артерии - arterii

Ф
вена
vena / вени - veni

М
мочен меур
močen meur / мочни меури - močni
meuri

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

М
пенис
penis / пениси - penisi

Ф
сперма
sperma / сперми - spermi

Ф
вагина
vagina / вагини - vagini

луто
luto / лут, лута, луто, лути - lut,
luta, luto, luti

сочно
sočno / сочен, сочна, сочно, сочни -
sočen, sočna, sočno, sočni

М
тестис
testis / тестиси - testisi

зготвен
zgotven / зготвен, зготвена,
зготвено, зготвени - zgotven,
zgotvena, zgotveno, zgotveni

сирово
sirovo / сиров, сирова, сирово,
сирови - sirov, sirova, sirovo, sirovi

солено
soleno / солен, солена, солено,
солени - solen, solena, soleno, soleni

строг
strog / строг, строга, строго,
строги - strog, stroga, strogo, strogi

алчен
alčen / алчен, алчна, алчно, алчни -
alčen, alčna, alčno, alčni

срамежлив
sramežliv / срамежлив,
срамежлива, срамежливо,
срамежливи - sramežliv, sramežliva,
sramežljivo, sramežlivi

глув
gluv / глув, глува, глуво, глуви -
gluv, gluva, gluvo, gluvi